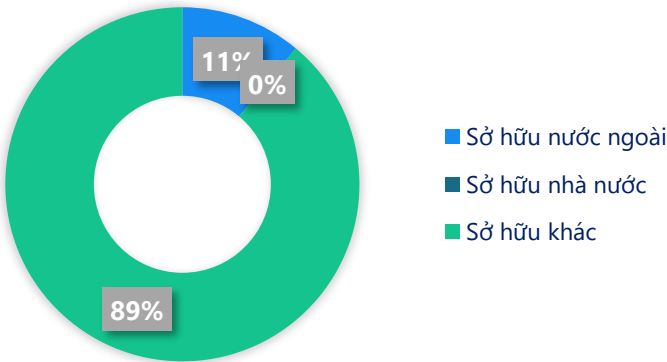


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		19,450
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		26,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		10,906
SL cổ phiếu LH		1,522,299,908
KLGD BQ 20 phiên (CP)		16,182,530
% sở hữu nước ngoài		11.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		29,609
P/E		14.6
EPS		1,328

	YTD	1T	3T	6T
VND	59.2%	0.8%	-17.9%	9.3%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

Q4/25
Q3/25
Q2/25
Q1/25
Q4/24



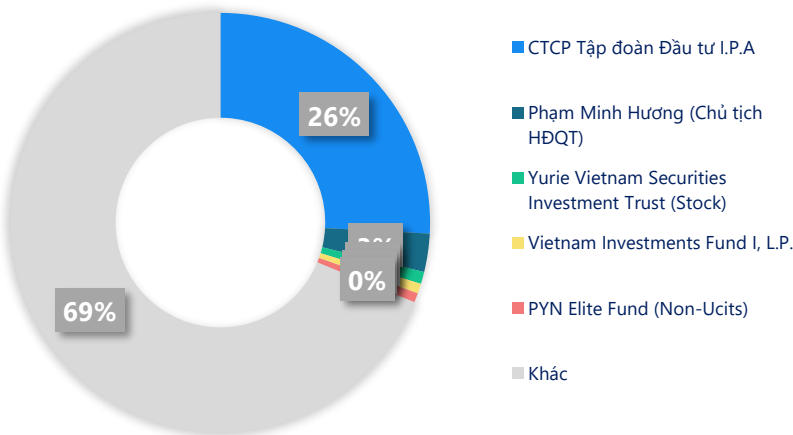
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

- Tiền và TĐ tiền
- Đầu tư TC ngắn hạn
- Phải thu ngắn hạn
- Hàng tồn kho
- TSNH khác

Q4/25

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

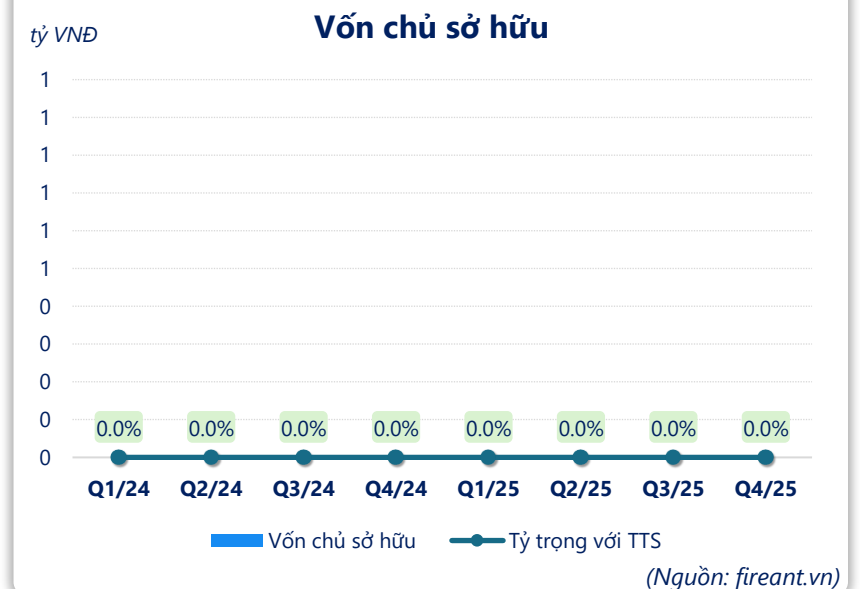
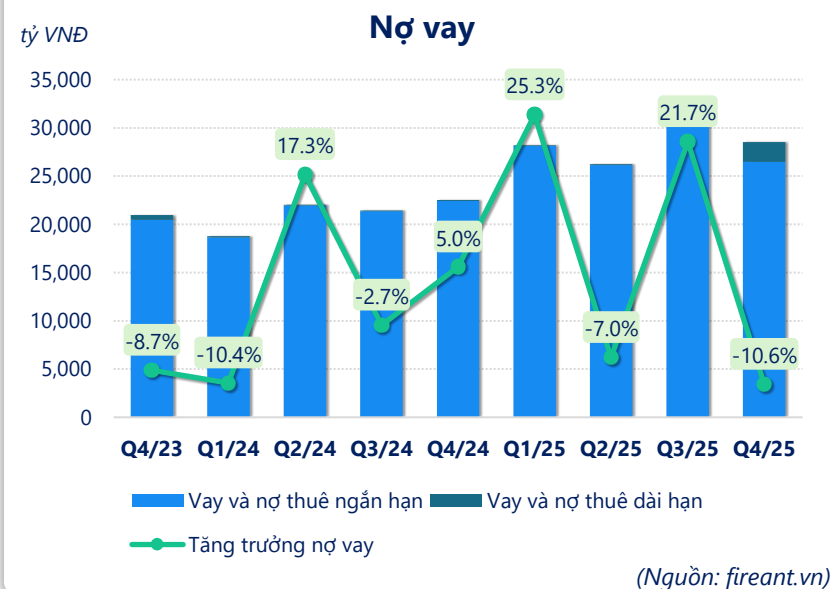
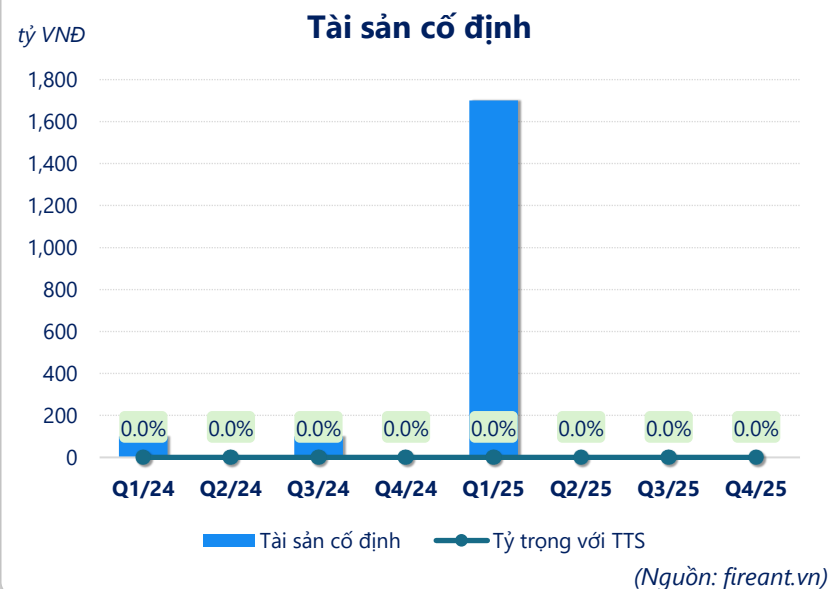
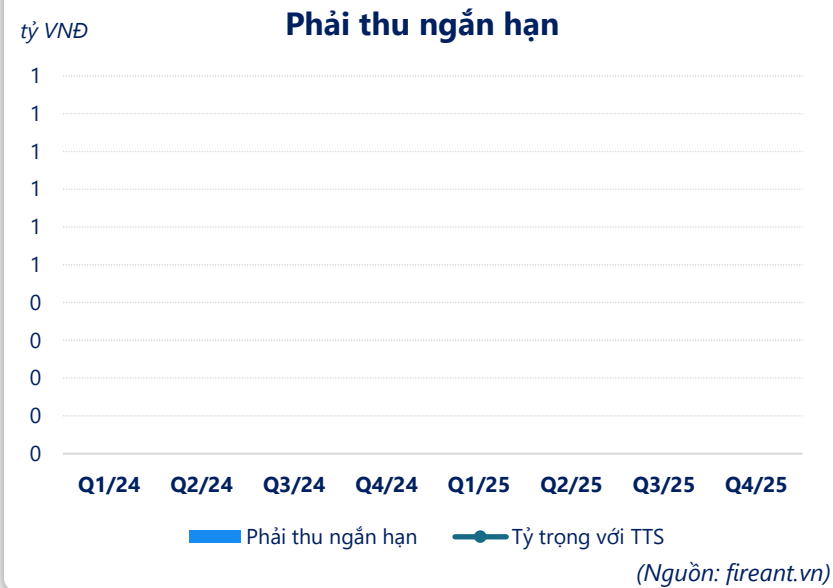
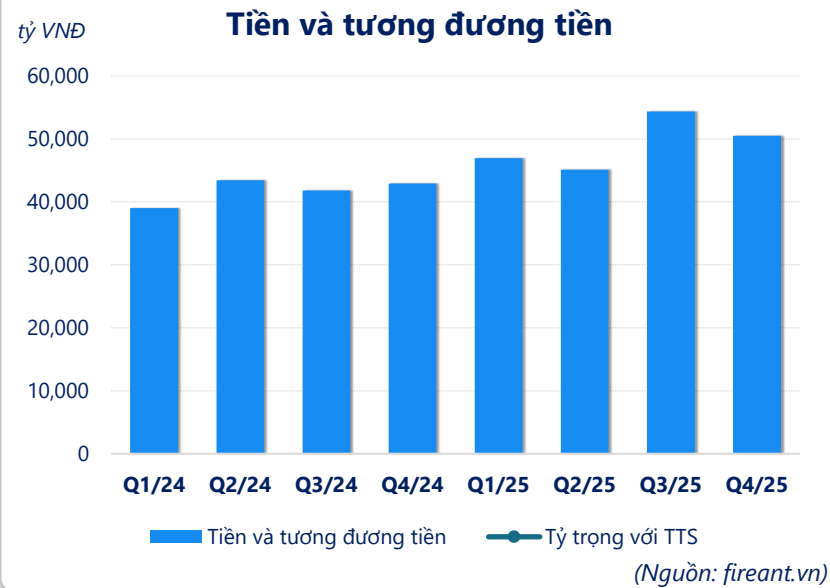
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

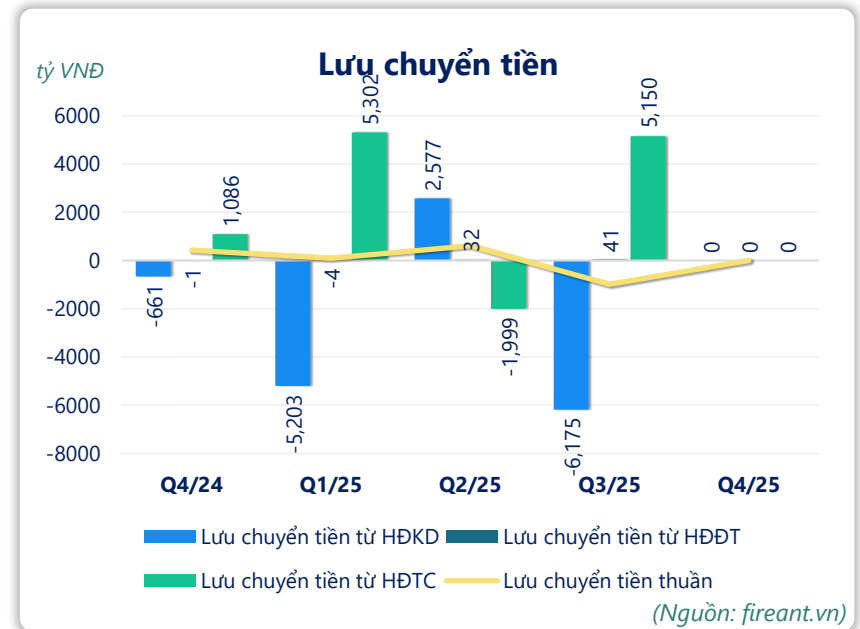
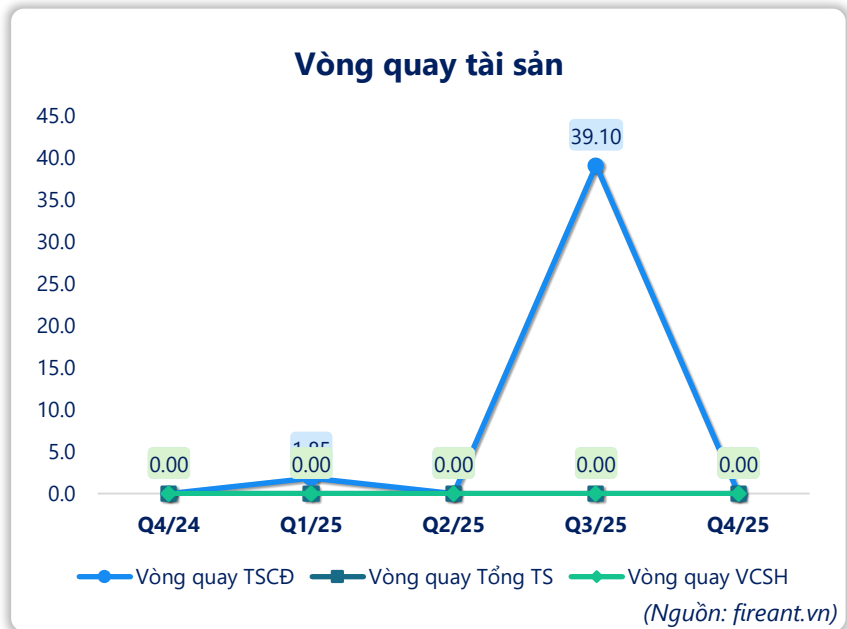
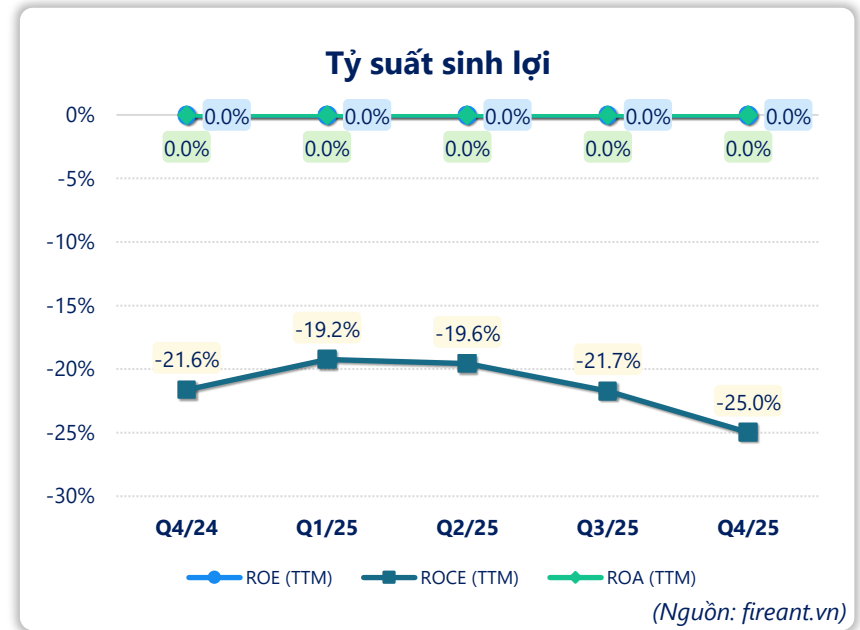
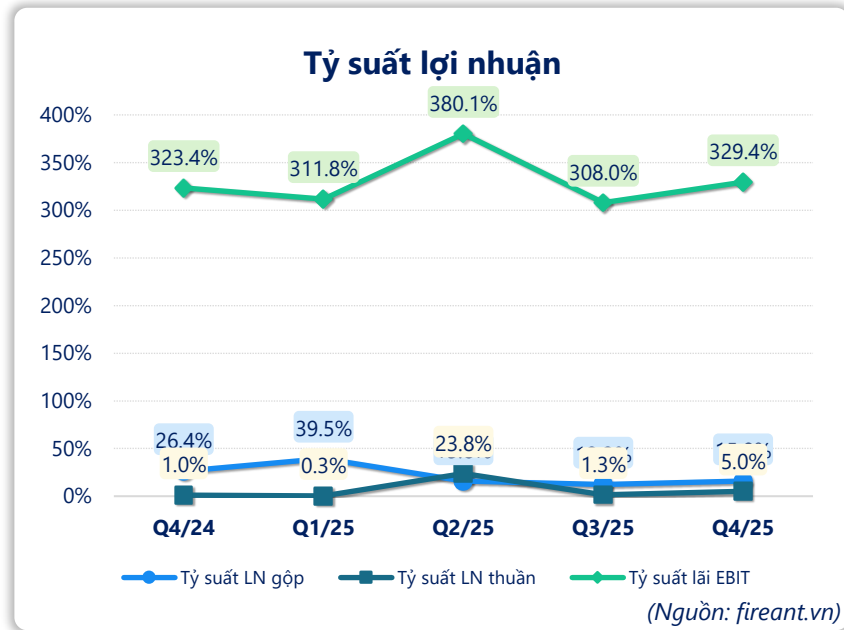
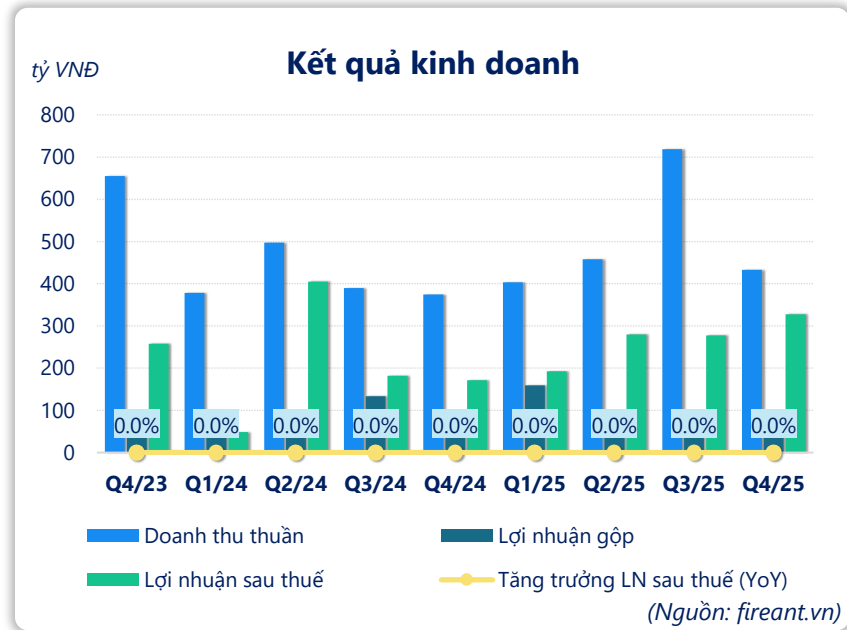
0.00%

- Phải thu dài hạn
- Tài sản cố định
- Bất động sản đầu tư
- Tài sản dở dang
- Đầu tư tài chính dài hạn
- Tài sản dài hạn khác
- Lợi thế thương mại

Q4/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	0	0	
Tài sản ngắn hạn	50,579	43,106	17.3%
Tiền và tương đương tiền	50,481	42,935	17.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	147	-100%
Phải thu ngắn hạn	0	0	
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	18.7	32.6	-42.7%
Phải thu dài hạn	1.66	106	-98.4%
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	234	183	28.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.23	3.10	-28.1%
Lợi thế thương mại	15.0	15.0	0.0%
Nợ phải trả	30,726	24,580	25.0%
Nợ ngắn hạn	28,656	24,502	17.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	26,463	22,436	17.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	2,070	77.2	2580%
Nguồn vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn điều lệ	0	0	
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	375	403	458	719	433
Giá vốn hàng bán	132	159	346	460	87.1
Lợi nhuận gộp	99.0	159	72.3	88.3	68.4
Doanh thu HĐTC	64.2	91.3	140	172	148
Chi phí TC	327	301	298	388	407
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	142	135	219	387	231
Chi phí QLDN	23.0	0.32	35.6	0.46	7.41
LN thuần từ HĐKD	3.78	1.22	109	9.68	21.9
Lợi nhuận khác	4.38	2.59	18.9	-16.1	0.29
LN trước thuế	1,212	1,258	1,740	2,214	1,427
Lợi nhuận sau thuế	171	192	280	278	328
LNST của CĐ cty mẹ	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-661	-5,203	2,577	-6,175	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.54	-3.57	31.9	40.8	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,086	5,302	-1,999	5,150	0
Tiền đầu kỳ	457	881	977	1,587	0
Lưu chuyển tiền thuần	425	96.2	610	-985	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	881	977	1,587	602	0

(Nguồn: fireant.vn)